

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671016 - Vật lý đại cương 1
Lớp :

STC : 2(30,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Trần Bình	Tâm	3671031492	02/09/1993	,00	2,50	1,80	
2	Trần Văn	Thành	3771020712	26/04/1995	7,00	3,50	4,60	
3	Phan Đình	Hiếu	3771020869	19/02/1995	7,00	3,80	4,80	
4	Nguyễn Tấn	Chí	3771020888	25/08/1995	7,00	3,00	4,20	
5	Nguyễn Trung	Thượng	3771020890	04/02/1994	6,00	3,30	4,10	
6	Phan Tuấn	Triều	3771020896	24/08/1995	7,00	4,00	4,90	
7	Đàm Duy	Thành	3771020899	30/05/1994	5,00			
8	Nguyễn Văn	Hậu	3771020929	02/01/1995	9,00	5,00	6,20	
9	Phạm Đăng	Luân	3771020930	28/12/1994	7,00	1,50	3,20	
10	Nguyễn Hồng	Lâm	3771020932	26/08/1992	10,00	6,80	7,80	
11	Trần Tấn	Phát	3771020935	19/06/1995	7,00	3,50	4,60	
12	Trần Ngọc	Thịnh	3771020938	14/04/1995	8,00	4,50	5,60	
13	Nguyễn Hoài	Thương	3771020955	03/09/1995	7,00	1,80	3,40	
14	Diệp Phi	Phước	3771020960	12/04/1994	,00	,00	,00	CT
15	Cao Minh	Nhật	3771020962	17/05/1993	7,00	3,30	4,40	
16	Ban Phước Hoàng	Huy	3771020965	02/05/1995	5,00	4,30	4,50	
17	Trương Văn	Minh	3771020966	26/05/1993	9,00	4,30	5,70	
18	Trương Quốc	Thuận	3771020970	28/11/1995	5,00	4,80	4,90	
19	Nguyễn Hồng	Phương	3771020974	22/10/1994	5,00	6,50	6,10	
20	Nguyễn Chí	Trương	3771020975	20/09/1994	9,00	7,50	8,00	
21	Võ Minh	Thường	3771020976	19/08/1995	10,00	7,30	8,10	
22	Nguyễn Đức	Đạt	3771020977	11/07/1995	10,00	4,00	5,80	
23	Trần Bình	Thuận	3771020981	10/02/1995	7,00	3,30	4,40	
24	Nguyễn Tiên Hoàng	Tuấn	3771020982	20/08/1994	6,00			
25	Nguyễn Hồng	Cương	3771020988	03/10/1994	5,00	2,80	3,50	
26	Lê Hữu	Nhân	3771020991	01/01/1995	7,00	5,80	6,20	
27	Nguyễn Biện Thiên	Phú	3771020996	14/02/1995	,00	,00	,00	CT
28	Trần Đỗ Tuấn	Huy	3771020997	21/12/1995	5,00	3,80	4,20	
29	Võ Trí	Trung	3771021004	14/02/1994	8,00	1,50	3,50	
30	Huỳnh Nguyên Đức	Thuận	3771021023	08/01/1995	5,00	2,50	3,30	
31	Nguyễn Anh	Tuấn	3771021028	07/03/1994	8,00	8,50	8,40	
32	Phùng Văn	Ngọc	3771021030	25/06/1995	8,00	2,30	4,00	
33	Trần Thanh	Sen	3771021035	20/05/1995	5,00	7,30	6,60	
34	Cao Ngọc Hoài	Nam	3771021052	06/11/1994	7,00	2,00	3,50	
35	Võ Thanh	Huy	3771021057	23/09/1992	,00	,00	,00	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Lưu Tấn	Phát	3771021089	08/09/1994	10,00	4,00	5,80	
37	Phan Trọng	Son	3771021096	15/09/1995	5,00	2,30	3,10	
38	Nguyễn Văn	Đức	3771021163	03/08/1994	,00	,00	,00	CT
39	Đoàn Ngọc	Vinh	3771021164	23/10/1992	7,00	7,80	7,60	
40	Trương	Phi	3771021190	22/12/1994	8,00			
41	Võ Lê	Anh	3771021204	28/02/1995	6,00	4,80	5,20	
42	Phan Thành	Công	3771021225	13/08/1995	,00	,00	,00	CT
43	Hoàng Cao	Vũ	3771021232	18/01/1995	6,00	3,80	4,50	
44	Phạm Văn	Nổi	3771021235	30/04/1995	7,00	4,30	5,10	
45	Lê Thành	Trung	3771021251	08/11/1994	5,00	3,80	4,20	
46	Nguyễn Văn	Hùng	3771021269	26/09/1992	7,00	3,50	4,60	
47	Hà Thế	Phương	3771021277	17/08/1995	8,00	7,30	7,50	
48	Trần Văn	Trường	3771021303	12/05/1995	10,00	4,80	6,40	
49	Dương Công	Cường	3771021305	30/08/1995	9,00			
50	Trần Minh	Mẫn	3771021322	18/04/1994	5,00	4,00	4,30	
51	Nguyễn Ngọc	Ty	3771021333	18/06/1992	7,00	5,00	5,60	
52	Đàm Phú	Quốc	3771021346	16/12/1994	10,00	6,80	7,80	
53	Đặng Thanh	Hà	3771021369	08/05/1995	8,00	2,80	4,40	
54	Trương Tuấn	Kiệt	3771021408	14/11/1995	7,00			
55	Phạm Quý	Nghĩa	3771021421	28/03/1993	6,00	5,00	5,30	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)